ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3174 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 09 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng tài nguyên khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp mỏ đất TDPM20 tại xã Mỹ Chánh, tỉnh Bình Định" của Công ty TNHH Xây dựng Nguyên Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Theo Văn bản số 6161/UBND-KT ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh về việc sử dụng 03 điểm mỏ TDPM20, TDPM21 và TDPM22 để phục vụ thi công các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Phù Mỹ;

Căn cứ Giấy phép thăm dò số 87/GP-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Xây dựng Nguyên Thắng;

Theo kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tại phiên họp ngày 11/7/2024 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1042/TTr-STNMT ngày 27/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng tài nguyên khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất TDPM20 thuộc xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định" do Công ty TNHH Xây dựng Nguyên Thắng thực hiện với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng là 5,1ha được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ xác định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đã tính trong báo cáo:

- Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp theo cấp 122: 350.548,5 m^3.

- Hệ số nở rời đất san lấp: 1,297.

3. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: cost thấp nhất đến +23 m. Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 2 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

4. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp theo cấp 122: 303.333,7 m^3.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng Nguyên Thắng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4.

PHỤ LỤC 1

TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TẠI MỎ ĐẤT TDPM20 THUỘC XÃ MỸ CHÁNH, HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Hệ tọa độ VN2000 muối chiếu 3^0, KTT 108^0 15'	
	X	Y
1	1.568.686	596.509
2	1.568.432	596.696
3	1.568.308	596.706
4	1.568.273	596.691
5	1.568.270	596.627
6	1.568.325	596.582
7	1.568.357	596.600
8	1.568.418	596.549
9	1.568.536	596.430
Diện tích: 5,1ha		

PHỤ LỤC 2
THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TẠI MỎ ĐẤT TDPM20 THUỘC XÃ MỸ CHÁNH, HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122

STT	Số hiệu khối	Mặt cắt tuyến	Diện tích trên mặt cắt ($m^{2)}$	Diện tích trung bình m^2	Khoảng cách giữa 2 tuyến chính m	Trữ lượng m^3
1	K1-122	T1	1.150	1.049,0	170	178.330,0
		T2	948			
2	K2-122	T2	948	866,5	75	64.987,5
		T2'-1	788			
3	K3-122	T2'	1.002	1.169,0	60	70.140,0
		T.3	1.336			
4	K4-122	T.3	1.336	639,5	58	37.091,0
		T4-3	144			
Tổng cộng						**350.548,5**

2. Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp huy động vào khai thác

STT	Số hiệu khối	Mặt cắt tuyến	Diện tích trên mặt cắt ($m^{2)}$	Diện tích trung bình m^2	Khoảng cách giữa 2 tuyến chính m	Trữ lượng m^3
1	K1-122	T1	1.150	1.029,0	170	174.930,0
		T2	909			
2	K2-122	T2	909	676,5	75	50.737,5
		T2'-1	615			
3	K3-122	T2'	615	831,5	60	49.890,0
		T.3	1.048			
4	K4-122	T.3	1.048	478,9	58	27.776,20
		T4-3	87			
Tổng cộng						**303.333,7**

Số: 3174/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2024-09-09T14:28:36+07:00

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

PHỤ LỤC 2

MẶT CẮT, BÌNH ĐỒ PHÂN KHỐI TÍNH TRỮ LƯỢNG

KHOÁNG SẢN ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI ĐIỂM MỎ ĐẤT TDPM20 THUỘC XÃ MỸ CHÁNH, HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND, ngày.....tháng.....năm 202..... của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Định)

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT THEO TUYẾN T1
TỶ LỆ NGANG 1/1.000; TỶ LỆ ĐỨNG 1/1.000

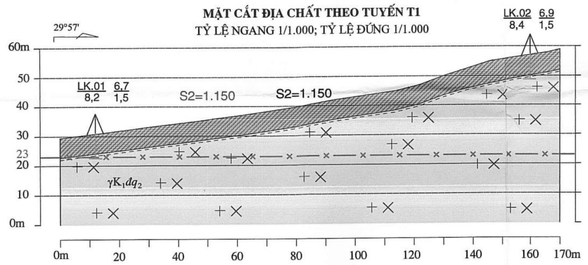

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT THEO TUYẾN T2
TỶ LỆ NGANG 1/1.000; TỶ LỆ ĐỨNG 1/1.000

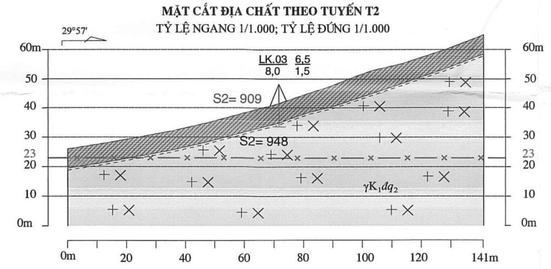

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT THEO TUYẾN T2'
TỶ LỆ NGANG 1/1.000; TỶ LỆ ĐỨNG 1/1.000

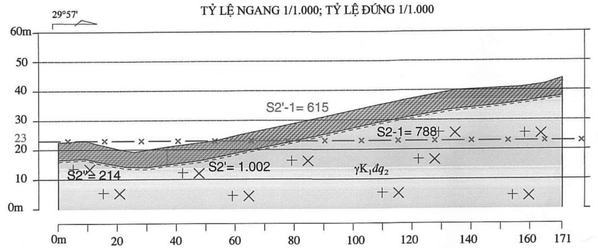

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT THEO TUYẾN T3
TỶ LỆ NGANG 1/1.000; TỶ LỆ ĐỨNG 1/1.000

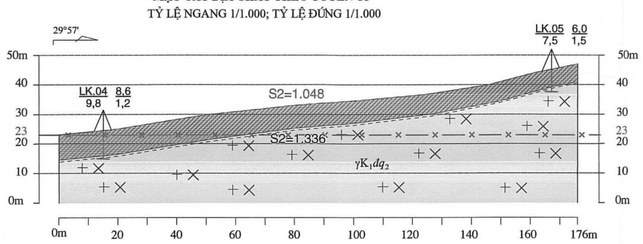

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT THEO TUYẾN T3'
TỶ LỆ NGANG 1/1.000; TỶ LỆ ĐỨNG 1/1.000

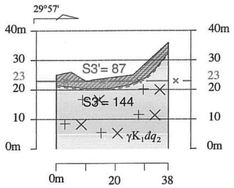

CHỈ DẪN

- $\gamma K_1 dq_2$ — Phức hệ Định Quán, Pha 2: Granodiorit biotit hornblend, tonalit hạt vừa
- Vị trí lỗ khoan máy
- LK.01 6,7 / 8,2 1,5 — Số hiệu / Chiều sâu (m) / Bề dày tầng sản phẩm (m) / Bề dày đá (m)
- 29°57' — Phương vị mặt cắt
- Ranh giới đất đá
- Ranh giới thạch học
- Ranh giới khối trữ lượng thăm dò
- Ranh giới khối trữ lượng địa chất huy động thiết kế khai thác
- Granodiorit phong hóa mạnh (lớp vỏ phong hóa làm đất san lấp)
- Đá Granodiorit bán phong hóa đến tươi
- Cote khai thác = +23 mét

S2 = 909 m² — Diện tích tính trữ lượng huy động thiết kế khai thác
S2 = 948 m² — Diện tích tính trữ lượng thăm dò

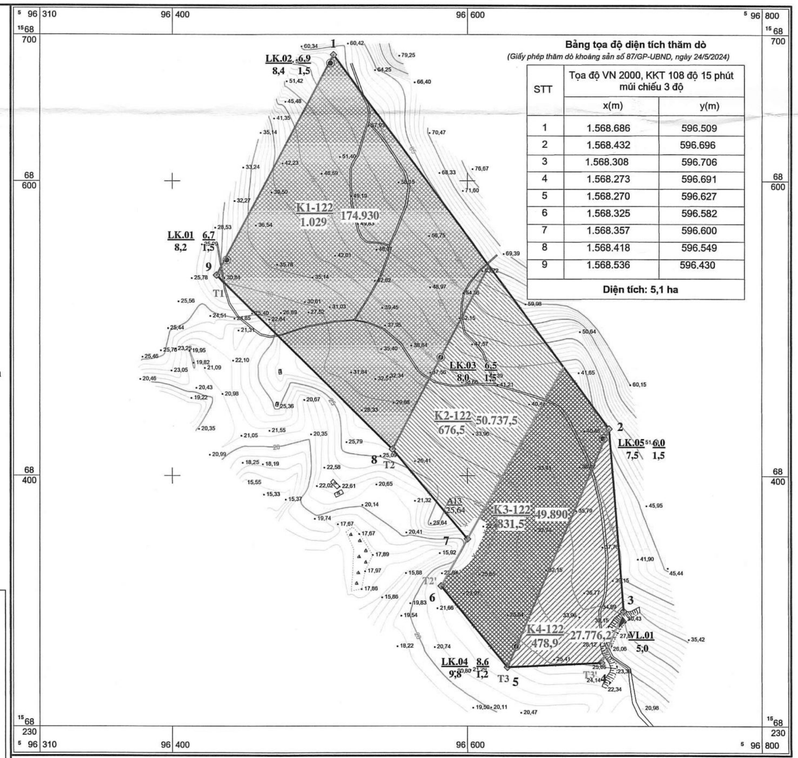

Bảng tọa độ diện tích thăm dò
(Giấy phép thăm dò khoáng sản số 87/GP-UBND, ngày 24/5/2024)

STT	Tọa độ VN 2000, KKT 108 độ 15 phút múi chiếu 3 độ	
	x(m)	y(m)
1	1.568.686	596.509
2	1.568.432	596.696
3	1.568.308	596.706
4	1.568.273	596.691
5	1.568.270	596.627
6	1.568.325	596.582
7	1.568.357	596.600
8	1.568.418	596.549
9	1.568.536	596.430

Diện tích: 5,1 ha

CHỈ DẪN

- Ranh giới khối trữ lượng địa chất huy động thiết kế khai thác
- K1-122 / 1.029 — 174.930 — Số hiệu khối - Cấp trữ lượng / Diện tích trên bình đồ (m²) — Trữ lượng địa chất huy động thiết kế khai thác (m³)
- LK.03 6,5 / 8,0 1,5 — Vị trí lỗ khoan — Số hiệu / Chiều sâu (m) — Bề dày phủ (m) / Bề dày đá (m)
- VL.01 / 5,0 — Vị trí vết lộ — Số hiệu / Khối lượng (m³)
- T1 // T2 — Hệ thống tuyến thăm dò
- Đường đồng mức, nhãn độ cao và điểm độ cao (m)
- Đường đất
- Taluy moong khai thác cũ
- Khu vực nghĩa địa
- Ranh giới diện tích thăm dò và số hiệu điểm góc

TỶ LỆ 1:2.000

1cm trên bản đồ bằng 20m ngoài thực tế
0m 20 40 60 80

Bản đồ được đo vẽ trực tiếp theo Hệ toạ độ và độ cao quốc gia VN-2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục 108°15 phút.

NGƯỜI THÀNH LẬP

Lê Văn Cò

ĐƠN VỊ THÀNH LẬP
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẠT PHƯƠNG

M.S.D.N: 4101118631 — CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẠT PHƯƠNG — TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Cao Phương

BẢNG TÍNH TRỮ LƯỢNG ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP PHƯƠNG PHÁP MẶT CẮT SONG SONG CHIỀU ĐỨNG

STT	Số hiệu khối - cấp trữ lượng	Tuyến	Diện tích trên mặt cắt (m²)	Diện tích trung bình (m²)	Khoảng cách 02 mặt cắt (m)	Trữ lượng 2 mặt cắt (m³)	Trữ lượng khối (m³)	Mức sâu thấp nhất tính trữ lượng
1	K1-122	T1	1.150	1.049	170	178.330	178.330	+19,0m
2		T2	948					
3	K2-122	T2	948	866,5	75	64.987,5	64.987,5	+14,0m
4		T2'-1	788					
5	K3-122	T2'	1.002	1.169	60	70.140	70.140	+14,5m
6		T3	1.336					
7	K4-122	T3	1.336	639,5	58	37.091	37.091	+14,5m
8		T4-3	144					
Tổng trữ lượng đất làm VLSL cấp 122:							350.548,5	

BẢNG TÍNH TRỮ LƯỢNG HUY ĐỘNG VÀO THIẾT KẾ KHAI THÁC PHƯƠNG PHÁP MẶT CẮT SONG SONG CHIỀU ĐỨNG

STT	Số hiệu khối - cấp trữ lượng	Tuyến	Diện tích trên mặt cắt (m²)	Diện tích trung bình (m²)	Khoảng cách 02 mặt cắt (m)	Trữ lượng 2 mặt cắt (m³)	Trữ lượng khối (m³)	Mức sâu khai thác thấp nhất khối
1	K1-122	T1	1.150	1.029	170	174.930	174.930	từ +65,0m đến +23,0m
2		T2	909					
3	K2-122	T2	909	676,5	75	50.737,5	50.737,5	từ +65,0m đến +23,0m
4		T2'-1	615					
5	K3-122	T2'	615	831,5	60	49.890	49.890	từ +47,0m đến +23,0m
6		T3	1.048					
7	K4-122	T3	1.048	478,9	58	27.776,2	27.776,2	từ +47,0m đến +23,0m
8		T4-3	87					
Tổng trữ lượng đất làm VLSL cấp 122:							303.333,7	